

KẾ HOẠCH

Nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của tỉnh Gia Lai năm 2023 và các năm tiếp theo

Thực hiện Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”; Nhằm cải thiện, nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số chuyên đổi số của tỉnh trong năm 2023 và các năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Nâng cao chỉ số Chuyển đổi số (DTI) của tỉnh Gia Lai năm 2023 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyên đổi số hàng năm của tỉnh Gia Lai; giúp các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh xác định được các điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số chuyên đổi số của tỉnh Gia Lai năm 2023 và các năm tiếp theo; góp phần thực hiện, hoàn thành các mục tiêu chuyên đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Phân công nhiệm vụ cho các ngành, địa phương chủ trì, phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chuyên đổi số, nâng cao các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Quyết định số 922/QĐ-BTTTT.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyên đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

- Duy trì các nhóm tiêu chí đã đạt điểm số cao; phân công rõ việc, rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ đề ra nhằm đảm bảo cải thiện, nâng cao các nhóm tiêu chí đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

II. HIỆN TRẠNG

Tháng 7 năm 2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Bộ Chỉ số đánh giá chuyên đổi số (DTI) của các Bộ, tỉnh, thành phố năm 2022; với 09 chỉ số chính và 98 chỉ số thành phần. Theo kết quả xếp hạng năm 2022, Gia Lai xếp hạng **62/63**

tỉnh, thành phố trên cả nước (**giảm 23 bậc** so với năm 2021), chi tiết thứ hạng các chỉ số như sau:

- Nhận thức số: hạng 62/63;
- Thẻ chế số: hạng 63/63;
- Hạ tầng số: hạng 34/63;
- Nhân lực số: hạng 61/63;
- An toàn thông tin mạng: hạng 34/63;
- Hoạt động chính quyền số: hạng 58/63;
- Hoạt động kinh tế số: hạng 60/63;
- Hoạt động xã hội số: hạng 62/63.

Nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số trong năm 2023 và các năm tiếp theo cần tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kế hoạch này và các chỉ đạo, yêu cầu, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về nhận thức số

- Tiếp tục nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương đối với việc xác định DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Xây dựng, duy trì hoạt động chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số. Xây dựng và duy trì chuyên mục về Chuyển đổi số trên Báo Gia Lai và Đài Phát thanh - truyền hình Gia Lai và hệ thống truyền thanh cơ sở.

2. Về thẻ chế số

- Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản, chính sách về chuyển đổi số; kế hoạch hàng năm của tỉnh Gia Lai về chuyển đổi số; chính sách về thuê chuyên gia chuyển đổi số; các chính sách chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng (sau khi có quy định, hướng dẫn của Trung ương).

- Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

- Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số; quy định về chi ngân sách nhà nước hàng năm cho chuyển đổi số. Tổ chức các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số.

- Ban hành các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT).

- Ban hành, triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

3. Về hạ tầng số

- Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn và kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.

- Phấn đấu 100% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.

- Đẩy mạnh triển khai, phát triển các nền tảng số dùng chung.

4. Về nhân lực số

- Tăng cường tổ chức hoạt động các Tổ công nghệ số cộng đồng để góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số.

- Bố trí đủ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước để phục vụ triển khai chuyển đổi số.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tỷ lệ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng là cao nhất.

- Triển khai phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người dân trên nền tảng OneTouch do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai.

- Triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động trong độ tuổi lao động.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo về chuyển đổi số cho sinh viên.

- Đẩy mạnh chuyên đổi số trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số như: hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở...

5. Về an toàn, an ninh thông tin mạng

- Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin (ATTT) cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, đảm bảo các hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ ATTT theo quy định; triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cho các hệ thống thông tin.

- Thực hiện cài đặt hệ thống phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin (SOC) với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia cho 100% máy chủ và máy trạm của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường giám sát, phát hiện và xử lý các sự cố trong các cơ quan nhà nước; thực hiện xử lý, loại bỏ mã độc đối với các IP botnet, DDOS được phát hiện, cảnh báo trong danh sách blacklist.

- Thực hiện giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước đầy đủ các nội dung theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Xây dựng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng cho các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước; tổ chức các cuộc diễn tập xử lý các sự cố tấn công mạng.

- Đảm bảo kinh phí chi cho ATTT, thực hiện quy định kinh phí chi cho ATTT tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

6. Về xây dựng chính quyền số

- Nâng cấp Công thông tin điện tử tỉnh Gia Lai đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và thực hiện chuyển đổi sang IPv6.

- Hợp nhất Công Dịch vụ công tỉnh Gia Lai với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và thực hiện chuyển đổi sang IPv6.

- Đưa các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) vào sử dụng chính thức tại tỉnh.

- Nâng cao tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin; tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa; tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến; tỷ lệ tài khoản của người dân doanh nghiệp có sử dụng DVCTT; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT.

- Đảm bảo tăng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước theo từng năm cho hoạt động xây dựng chính quyền số trong tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

7. Về phát triển kinh tế số

- Nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP, đảm bảo đạt tối thiểu 20% GRDP của tỉnh (theo lộ trình, mục tiêu thực hiện chuyển đổi số của tỉnh).

- Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin), doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEdx), sử dụng nền tảng số.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng hợp đồng điện tử.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các giao dịch trên sàn thương mại điện tử của Việt Nam như Voso.vn và Postmart.vn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai sử dụng tên miền .vn nhằm gia tăng số lượng.

8. Về phát triển xã hội số

- Phổ cập danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Triển khai cấp tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác cho người dân từ 15 tuổi trở lên đảm bảo tối thiểu 80% người dân được cấp trên tổng số người dân từ 15 tuổi trở lên.

- Triển khai các giải pháp nhằm tăng số lượng và tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

- Triển khai xác định và cấp địa chỉ số đến 100% các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đảm bảo mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền.

- Đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động xã hội số ở mức cao nhất.

9. Về xây dựng đô thị thông minh

- Tiếp tục triển khai đề án phát triển đô thị thông minh.

- Xây dựng, ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh.

- Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh.

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Các cơ quan được giao chủ trì, phối hợp thực hiện gồm: các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Gia Lai; Báo Gia Lai; Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; phân hiệu các trường Đại học, trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đề nghị các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Bưu điện tỉnh tích cực tham gia, phối hợp với các đơn vị, địa phương thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng hạng các chỉ số DTI cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Căn cứ các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động, trong đó ưu tiên các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ trực tiếp nâng cao các chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

2. Các nhiệm vụ, dự án tập trung triển khai:

- Tập trung triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án “Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số”, trong đó tập trung nâng cấp Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh để đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật phục vụ triển khai các nền tảng số, hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp, Chính quyền số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây.

- Tiếp tục triển khai các hệ thống thông tin, ứng dụng, dịch vụ đô thị thông minh theo các Kế hoạch, Đề án được duyệt, như: Hệ thống hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa; “Xây dựng phần mềm và triển khai cơ sở dữ liệu, phần mềm Hồ sơ sức khỏe công dân”; hệ thống e-learning (học trực tuyến) cho các trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Pleiku;...

- Hằng năm, căn cứ các chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và yêu cầu thực hiện chuyển đổi số, nâng cao chỉ số chuyển đổi số của tỉnh, các đơn vị, địa phương đề xuất các nhiệm vụ, dự án liên quan vào Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của tỉnh để làm cơ sở triển khai thực hiện.

3. Huy động, thu hút nhiều nguồn lực thực hiện:

- Quan tâm đầu tư, kết hợp các nguồn lực (cơ chế, chính sách, tài chính, nhân lực, vật lực...) để xây dựng và phát triển về hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; nâng cao nhận thức và phát triển nhân lực cho chuyển đổi số. Lòng ghép triển khai các nhiệm vụ trực tiếp nâng cao chỉ số chuyển đổi số của tỉnh vào các chương trình, đề án có liên quan.

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước ưu tiên để phục vụ các nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện, đảm bảo an toàn, an ninh mạng; phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số. Ưu tiên thực hiện theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

- Huy động nhiều nguồn lực và vận động sự tham gia của doanh nghiệp, người dân trong chuyển đổi số với phương châm "*Người dân, doanh nghiệp vừa là trung tâm, là chủ thể, vừa là mục tiêu, là động lực của chuyển đổi số*". Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm để đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, cải thiện các chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai; Sở Thông tin và Truyền thông

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng về ý nghĩa, vai trò của việc nâng cao chỉ số về Chuyển đổi số (DTI).

- Chủ trì tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức cung cấp số liệu để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Gia Lai; Báo Gia Lai; Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn

tỉnh Gia Lai, Bưu điện tỉnh Gia Lai:

- Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch này, các đơn vị, địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được phân công chủ trì, trong đó làm rõ những đơn vị có liên quan cụ thể cần phối hợp để cải thiện chỉ tiêu được giao trong Kế hoạch này.

- Đôn đốc, theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch của các cơ quan phối hợp thực hiện trong các chỉ tiêu được giao; định kỳ hằng quý thực hiện báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu liên quan tới các chỉ tiêu được giao tại Phụ lục của Kế hoạch này về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

- Xây dựng và duy trì hoạt động các chuyên trang/chuyên mục về Chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, phát thanh - truyền hình, trang thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh cơ sở...).

3. Đề nghị các trường đại học có phân hiệu trên địa bàn tỉnh, các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác giảng dạy; mở rộng đào tạo các chuyên ngành Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), thương mại điện tử, kinh doanh số.

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của tỉnh Gia Lai năm 2023 và các năm tiếp theo; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; huy động được nhiều nguồn lực theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *M. Hoan*

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Gia Lai;
- Báo Gia Lai;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai;
- Bưu điện tỉnh;
- Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh;
- Các Doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, NC, TTTH, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Hải Long



PHỤ LỤC

PHÂN CÔNG THEO DÕI, THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH NĂM 2023 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Kế hoạch số: 3015 /KH-UBND ngày⁰² /11/2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
1	Nhận thức số	100	63.33				
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh	10	10	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch tỉnh, thành phố: Điểm tối đa;- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo tỉnh, thành phố: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông (Sở TT &TT)	Các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	Đã hoàn thành
1.2	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	10	<ul style="list-style-type: none">- Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 1/2*Điểm tối đa;- Bí thư/Chủ tịch không tham gia tất cả các phiên họp của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm;- Bí thư/Chủ tịch không chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông (Sở TT &TT)	Các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	Đã hoàn thành
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký	10	3.33	<p>a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký;</p> <p>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT;</p> <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở TT &TT; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã thành phố (sau đây gọi là cấp huyện) và các đơn vị liên quan	Thường xuyên
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về	10	0	<ul style="list-style-type: none">- Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất	Sở Thông	Các cơ quan thành	Quý IV

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
	chuyển đổi số			cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm.	tin và Truyền thông	viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	năm 2025
1.5	Công thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có : 0 điểm.	Văn phòng UBND tỉnh		Đã hoàn thành
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Báo Gia Lai		Quý II năm 2024
1.7	Đài Phát thanh -Truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai		Quý II năm 2024
1.8	Tần suất Đài Phát thanh - Truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai		Thường xuyên
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	0	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND cấp huyện		Quý IV năm 2024
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển	10	0	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1	UBND cấp huyện		Thường xuyên

Nguyễn

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
	đôi số			tuần: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.			
2	Thẻ chế số	100	30				
2.1	Nghi quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan	Đã hoàn thành
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan	Đã hoàn thành
2.3	Kế hoạch hành động hàng năm của tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan	Quý IV hàng năm
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	10	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển Chính quyền số: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan	Đã hoàn thành
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10	0	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông		Quý IV hàng năm
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở TT & TT; Sở Tài chính; Sở Kế	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Quý IV hàng năm

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
	chuyển đổi số				hoạch và Đầu tư		
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	0	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm.	Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Quý IV hàng năm
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông; các cơ quan thành viên Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh	Quý II năm 2024
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính	Quý IV năm 2024
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV năm 2024
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Quý II năm 2024
3	Hạ tầng số	100	61.99				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	9.13	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	10	a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b = Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	5.01	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện; các doanh nghiệp viễn thông	Thống kê số liệu
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	10	a = Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b = Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND cấp huyện; các doanh nghiệp viễn thông	Thống kê số liệu
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	15	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông		Quý IV năm 2024

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
				2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm.			
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	12.86	1. Triển khai nền tảng số $a = \text{Số lượng nền tảng số đã triển khai}$; $b = \text{Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7)}$; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ 2. Mô hình triển khai $c = \text{Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu}$; $d = \text{Số lượng nền tảng số đã triển khai}$; - Tỷ lệ = c/d - Điểm = Tỷ lệ * $1/2 * \text{Điểm tối đa}$	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Năm 2025
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	0	$a = \text{Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai}$; $b = \text{Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai}$; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Năm 2025
4	Nhân lực số	100	35.74				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã	10	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND cấp huyện		
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức khu áp	10	100	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức khu áp: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	UBND cấp huyện		
4.3	Sở Thông tin	10	0	- Đã có: Điểm tối đa;	Sở	Sở Nội vụ	Đã hoàn

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
	và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số			- Không có: 0 điểm.	Thông tin và Truyền thông		thành
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	Đã hoàn thành
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0.14	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e = Tổng số công chức; f = Tổng số viên chức; - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	0	a = Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
				- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần			
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	0.31	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	0	a = Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số; b = Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo		Thống kê số liệu
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	0	a = Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; b = Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo		Thống kê số liệu
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	0.03	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thống kê số liệu
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	0.26	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện		Thống kê số liệu

Trần

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5		<p>a = Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b = Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa/80%</p>	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo		Thống kê số liệu
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	5	<p>a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa/70%</p>	Sở Giáo dục và Đào tạo		Thống kê số liệu
5	An toàn thông tin mạng	100	50.15				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	2	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Trong vòng 02 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng hệ thống
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	10	<p>a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;</p> <p>b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Đã hoàn thành
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã	10	0	a = Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;	Sở Thông tin và Truyền	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Quý IV năm 2025

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
	độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)			b = Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	thông		
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	0.05	a = Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b = Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	5	a = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	8.33	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số	10	10	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu

Hoan

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
	03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 (hiện nay là Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022)						
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	1.67	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	0.5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	5	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	7.6	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6			Thống kê số liệu
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	5	a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (tỷ đồng); b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c = Tổng chi từ NSNN cho			Thống kê số liệu

Nguyen

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
				<p><i>Chuyển đổi số</i></p> <p>- Tỷ lệ = (a+b)/c</p> <p><i>Thang điểm:</i></p> <p>Mức 1 ≥ 10% (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)</p> <p>Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)</p> <p>Mức 4 < 3% (0 điểm)</p>			
a	<i>Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT</i>		tỷ đồng	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện	
b	<i>Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT</i>		tỷ đồng	Sở TT&TT	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	
5.12.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	2	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm ;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm ;</p> <p>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm ;</p> <p>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm;</p> <p>(đối với phần này)</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.12.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	0.6	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm;</p> <p>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm;</p> <p>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm ;</p> <p>(đối với phần này)</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.12.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	0	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm;</p> <p>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm;</p> <p>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm;</p> <p>(đối với phần này)</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.12.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	0	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm phần này;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm;</p> <p>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm;</p> <p>Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm;</p> <p>(đối với phần này)</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
5.12.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	0	<p>Mức 1: ≥ 2 tỷ: 100% điểm;</p> <p>Mức 2: ≥ 1 tỷ: 70% điểm;</p> <p>Mức 3: ≥ 0,5 tỷ: 30% điểm;</p>	Sở TT&TT	Sở Tài chính; UBND cấp	Thống kê số liệu

Nguyen

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
				Mức 4: < 0,5 tỷ: 0% điểm; (đối với phần này)		huyện	
6	Hoạt động Chính quyền số	200	82.01				
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	0	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Quý IV năm 2024
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	2.5	1. Triển khai - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Quý IV năm 2024
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	0	- Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh		Quý IV năm 2024
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	5	- Đã triển khai cung cấp thông tin, cung cấp DVCTT: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện		Đã hoàn thành
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài	5	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Các sở, ban,		Đã hoàn thành

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
	Công (TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp				ngành, UBND cấp huyện		
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	5	a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Đã hoàn thành
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	6	a = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b = Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	0	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Quý IV năm 2024
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	10	a = Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b = Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh		Đã hoàn thành

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
				điền thông tin vào biểu mẫu điện tử			
6.10	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) được cá thể hóa	10	0	<p>a = Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;</p> <p>b = Tổng số DVCTT 3, 4;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p> <p>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh		Quý IV năm 2024
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	6.35	<p>a = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c = Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d = Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện		Thống kê số liệu
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	12.85	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;</p> <p>- Tỷ lệ = (b+c)/a</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện		Thống kê số liệu
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có	5	5	a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;	Sở Thông tin và		Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>							
	sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm			b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Truyền thông		
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	4.89	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c = Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d = Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện		Thống kê số liệu
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông		Quý IV năm 2024
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông		Quý IV năm 2025
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2*$ Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2*$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông		Đã hoàn thành

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Quý IV năm 2025
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	0	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Quý IV năm 2025
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	0	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	Quý IV năm 2025
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	0	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV năm 2025
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	9.42	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.			Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
a	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số			Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
b	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số				Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
c	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn				Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
7	Hoạt động kinh tế số	150	64.74				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	6.77	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số; b = Giá trị GRDP của địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/20%	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thống kê số liệu
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	20	7.41	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ < 5%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/5%	Sở Thông tin và Truyền thông		Thống kê số liệu
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	1.83	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thống kê số liệu
7.4	Số lượng doanh nghiệp	20	20	a = Số lượng doanh nghiệp	Sở Kế	Sở Thông	Thống kê

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
	ng nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx			nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn $b = \text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/10%	hoạch và Đầu tư	tin và Truyền thông, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan	số liệu
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	4.88	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn};$ $b = \text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/50%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương; và các đơn vị liên quan	Thống kê số liệu
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0.53	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn};$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/80%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan	Thống kê số liệu
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	9.85	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử};$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn};$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Cục Thuế		Thống kê số liệu
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10	$a = \text{Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định};$ $b = \text{Tổng số điểm phục vụ bưu chính};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = điểm	Sở Thông tin và Truyền thông; các doanh nghiệp Bưu chính		Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
				tối đa * tỷ lệ/50%			
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10	0.98	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn;</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 5%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<$ 5%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/5%</p>	Bưu điện tỉnh; Viettel Gia Lai	Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	2.72	<p>a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn</p> <p>b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa</p> <p>- Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa</p>	Sở Thông tin và Truyền thông		Thống kê số liệu
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số;</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b</p> <p>Tỷ lệ \geq 0.25%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<$ 0.25%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%</p>	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thống kê số liệu
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số;</p> <p>b = Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ \geq 0.25%: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ $<$ 0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/0.25%</p>	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
8	Hoạt động xã hội số	150	18.91				

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	1.60	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	5.56	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ <= 80%: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Gia Lai		Thống kê số liệu
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	0.15	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ >=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ <= 50%: Tỷ lệ/50% *Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông		Thống kê số liệu
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bưu điện tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	3.66	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ >=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ <= 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	UBND cấp huyện		Thống kê số liệu

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị: tỷ đồng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông	Thống kê số liệu
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị: tỷ đồng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	Thống kê số liệu
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	7.95		Các sở, ban ngành; UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	Thống kê số liệu
8.8.1	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh	4	4				
8.8.1.1	Cổng DVC	1	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm			
8.8.1.2	App di động	1	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm			
8.8.1.3	Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	1	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm			
8.8.1.4	Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	1	1	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm			

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông						
8.8.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	8	3.95				
8.8.2.1	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Cổng DVC	2	1.96	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
8.8.2.2	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua App di động	2	0	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
8.8.2.3	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	2	0	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
8.8.2.4	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	2	1.99	$a = \text{Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn}$ $b = \text{Số lượng phản ánh}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
8.8.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	8	0				
8.8.3.1	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Cổng DVC	2	0	$a = \text{Số lượng người dân đánh giá hài lòng}$ $b = \text{Số lượng người dân tham gia đánh giá}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
8.8.3.2	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua App di động	2	0	$a = \text{Số lượng người dân đánh giá hài lòng}$ $b = \text{Số lượng người dân tham gia đánh giá}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			

Số TT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm năm 2022	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	<i>Theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông</i>						
8.8.3.3	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...)	2	0	<p>$a =$ Số lượng người dân đánh giá hài lòng</p> <p>$b =$ Số lượng người dân tham gia đánh giá</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>			
8.8.3.4	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có)	2	0	<p>$a =$ Số lượng người dân đánh giá hài lòng</p> <p>$b =$ Số lượng người dân tham gia đánh giá</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>			
9	Đô thị thông minh					<i>Bộ TT&TT chưa chấm điểm</i>	
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh			<p>- Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai đề án: Điểm tối đa</p> <p>- Đã ban hành đề án nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND thành phố Pleiku; Sở Xây dựng	Đã hoàn thành
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh			<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa</p> <p>- Đang xin ý kiến: 1/2 điểm tối đa</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND thành phố Pleiku; Sở Xây dựng	
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh			<p>- Thực hiện: Điểm tối đa</p> <p>- Thực hiện: Điểm tối đa</p>	UBND thành phố Pleiku	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Xây dựng	

Hoan